

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng kinh phí từ nguồn Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp năm 2024 của Cục Bảo vệ thực vật

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số 4188/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 281/QĐ-BNN-TC ngày 12/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2024 - đợt 1 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số 1089/QĐ-BNN-TC ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng kinh phí từ nguồn Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp năm 2024 của Cục Bảo vệ thực vật;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Cục Bảo vệ thực vật,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng kinh phí từ nguồn Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp năm 2024 của Cục Bảo vệ thực vật (Chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục, trưởng phòng Tài chính, trưởng phòng Kế hoạch – Tổng hợp và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Cục chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

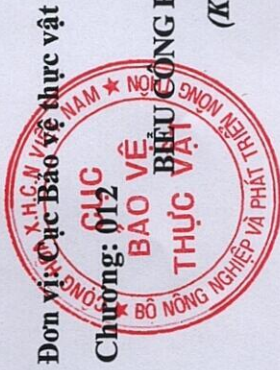
Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ Tài chính - Bộ NN và PTNT
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Lưu VT, TC, KH-TH

KT.CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Quý Dương



Đơn vị: Cục Bảo vệ thực vật

Chương: 012

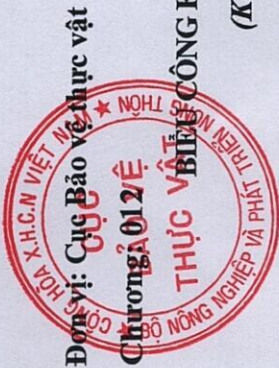
CHỨC
BẢO VỆ
THỰC VẬT

BIỂU CÔNG KHAI DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 931/QĐ- BVTV-TC ngày 25/ 4/2024 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Cộng	Số đã phân bổ									Các phòng quản lý thuộc Cục	Bộ phận TT Cục p.Nam
				Chi cục KDTV vùng I	Chi cục KDTV vùng II	Chi cục KDTV vùng III	Chi cục KDTV vùng IV	Chi cục KDTV vùng V	Chi cục KDTV vùng VI	Chi cục KDTV vùng VII	Chi cục KDTV vùng VIII	Chi cục KDTV vùng IX		
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH													
1	Số thu ngân sách													
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại và nguồn dịch vụ	14.544.000	14.544.000	15.000	2.843.000	388.000	483.000	499.000	1.075.000	1.015.000	1.095.000	206.000	6.925.000	
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế													
2.2	Chi quản lý hành chính	14.544.000	14.544.000	15.000	2.843.000	388.000	483.000	499.000	1.075.000	1.015.000	1.095.000	206.000	6.925.000	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ													
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	14.544.000	14.544.000	15.000	2.843.000	388.000	483.000	499.000	1.075.000	1.015.000	1.095.000	206.000	6.925.000	



THỰC HIỆN CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 931/QĐ- BVTV-TC ngày 25/ 4 /2024 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Cộng	Số đã phân bổ								
				Trung tâm Giám định KDTV	Trung tâm KDTV Sau NKI	Trung tâm KDTV Sau NKII	Trung tâm BVTV phía Bắc	Trung tâm BVTV vùng Khu IV	Trung tâm BVTV miền Trung	Trung tâm BVTV phía Nam	Trung tâm KĐ-KNT phía Bắc	Trung tâm KĐ-KNT phía Nam
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NS											
1	Số thu ngân sách											
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại và nguồn dịch vụ	17.900.000	17.900.000	7.608.000	1.297.000	157.000	1.122.000	827.000	972.000	1.688.000	985.000	2.098.000
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	17.900.000	17.900.000	7.608.000	1.297.000	157.000	1.122.000	827.000	972.000	1.688.000	985.000	2.098.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.900.000	17.900.000	7.608.000	1.297.000	157.000	1.122.000	827.000	972.000	1.688.000	985.000	2.098.000